

Số: 26 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 02 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần sứ cao cấp Mikado tại Văn bản số 18/CV-MIKADO ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sứ cao cấp Mikado và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần sứ cao cấp Mikado, địa chỉ tại Lô đất diện tích 28.180,2 m², KCN Tiên Hải, xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sứ cao cấp Mikado với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

- 1.1. Tên Dự án: Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sứ cao cấp Mikado.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D3, KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.
- 1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 2864504231 do Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp, chứng nhận lần đầu ngày 03/11/2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 02/3/2023.
- 1.4. Mã số thuế: 1001244995.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của Dự án 28.180,2 m².
- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất thiết kế của Dự án:
 - + Sản xuất sứ vệ sinh: 300.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất sứ dân dụng: 1.382.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần sứ cao cấp Mikado có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại



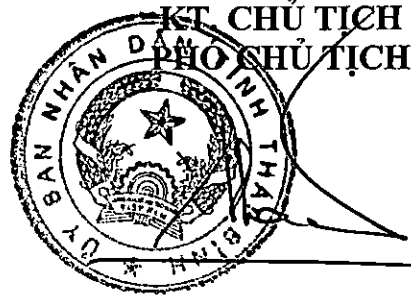
Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

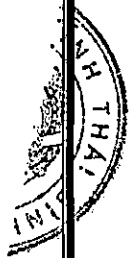
Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *th*

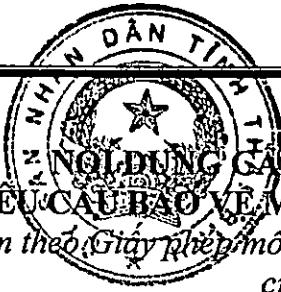
Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Tiên Hải;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần sứ cao cấp Mikado;
- Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi Nhánh Tổng Công ty Viglacera – CTCP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT / *th*



Lại Văn Hoàn





Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm, nước thải sản xuất được thu gom, xử lý tại 01 công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm, toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất, không thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải khu vực nhà vệ sinh (được xử lý qua 02 bể tự hoại, dung tích 5 m³ và 15 m³) và nước thải nhà ăn (được xử lý qua bể tách mỡ dung tích 3,69 m³) phát sinh với lưu lượng 8,7 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT quy định cột A, giá trị C được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất, không thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa vệ sinh máy móc thiết bị, rửa chân tay công nhân, công đoạn thử nước, rửa sản phẩm với tổng lưu lượng 24,3 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT quy định cột A, giá trị C được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể chứa nước sạch → Bơm tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chất dinh dưỡng (đường, cám, gạo), Cloramin B.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → bể chứa nước sạch → Bơm tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Cloramin B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì đường ống thu gom và hệ thống xử lý nước thải.

- Tuân thủ đúng các bước vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Chạy máy phát điện dự phòng (trường hợp mất điện) bảo đảm các hệ thống hoạt động bình thường.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố không đảm bảo khả năng xử lý nước đạt quy chuẩn thải sẽ tiến hành dừng hệ thống; nước thải sản xuất được lưu chứa tại hệ thống có tổng thể tích các bể là 86,85 m³; nước thải sinh hoạt được lưu chứa tại hệ thống có tổng thể tích các bể là 50,75 m³ và chờ khắc phục sự cố; nhanh chóng khắc phục trong thời gian sớm nhất, không thải nước thải ra hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Tiên Hải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm;

Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm và công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm:

+ Chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, PO₄³⁻, Coliform.



+ Giá trị giới hạn: Đáp ứng theo yêu cầu chất lượng nước thải để tuần hoàn, tái sử dụng cho mục đích sản xuất của dự án (đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo đề xuất của Công ty cổ phần sứ cao cấp Mikado).

- Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày đêm:

+ Chất ô nhiễm chính: pH, COD, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

+ Giá trị giới hạn: Đáp ứng theo yêu cầu chất lượng nước thải để tuần hoàn, tái sử dụng cho mục đích sản xuất của dự án (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo đề xuất của Công ty cổ phần sứ cao cấp Mikado).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng nước thải, tuần hoàn tái sử dụng 100% cho sản xuất, không xả ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại, bể tách mỡ, các hệ thống xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý và tuần hoàn tái sử dụng 100% nước thải, không xả thải nước thải ra môi trường và hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp Tiên Hải.

THAI



Phụ lục 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò nung số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nung số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sửa mộc sản phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 1 của hệ thống thu gom xử lý khí thải lò nung số 1, tọa độ vị trí xả thải: X = 2256275.090; Y = 607044.730.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 2 của hệ thống thu gom xử lý khí thải lò nung số 2, tọa độ vị trí xả thải: X = 2256155.012; Y = 607069.185.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải số 3 của hệ thống thu gom xử lý khí thải khu vực sửa mộc sản phẩm, tọa độ vị trí xả thải: X = 2256282.629; Y = 606970.112.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^o30', múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 22.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.100 m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 47.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống xả khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, giá trị C_{max} (áp dụng K_p = 0,9; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, số 02			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng thải số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 1 được thu gom vào ống khói số 1 để xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 2 được thu gom vào ống khói số 2 để xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực sửa mộc sản phẩm thu gom vào hệ thống xử lý bụi khu vực sửa mộc sản phẩm để xử lý sau đó qua ống xả khí thải số 3 để xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải lò nung số 1 → Ống khói lò nung số 1 → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.600 m³/giờ (tương ứng dòng số 01).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải lò nung số 2 → Ống khói lò nung số 2 → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.600 m³/giờ (tương ứng dòng số 02).



1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải khu vực sửa mộc sản phẩm → Thiết bị lọc bụi tay áo → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.100 m³/giờ (tương ứng dòng số 03).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, giám sát hoạt động của các thiết bị: Quạt hút đẩy khí, đường ống thoát khí, thiết bị xử lý khí thải.

- Lắp đặt thiết bị báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy, bình dập lửa bằng khí CO₂.

- Khi xảy ra sự cố: Dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục hệ thống nhằm đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 01).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 02).

- Hệ thống xử lý bụi số 03 (xử lý bụi nguồn số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Trên ống khói, ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nghiền liệu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nghiền men.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò nung số 1.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò nung số 2.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sửa mộc.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực phun men.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực trạm xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng (trạm biến áp).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 01, có tọa độ như sau:
 - + Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.
 - + Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.
 - + Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.
 - + Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 02, có tọa độ như sau:
 - + Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.
 - + Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.
 - + Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.
 - + Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 03, có tọa độ như sau:
 - + Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.
 - + Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.
 - + Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.
 - + Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 04, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 05, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 06, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256281.954$; $Y(m) = 606939.939$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256286.692$; $Y(m) = 607096.105$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256656.123$; $Y(m) = 607097.132$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256233.412$; $Y(m) = 606941.559$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 07, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256140.702$; $Y(m) = 606939.514$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256141.136$; $Y(m) = 606951.006$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256134.841$; $Y(m) = 606951.244$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256134.407$; $Y(m) = 606939.752$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 08, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256189.829$; $Y(m) = 606950.067$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256190.257$; $Y(m) = 606961.389$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 2256184.061$; $Y(m) = 606961.623$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256183.634$; $Y(m) = 606950.301$.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn tương ứng với nguồn số 09, có tọa độ như sau:

+ Góc phía Tây Bắc: $X(m) = 2256141.664$; $Y(m) = 606964.990$.

+ Góc phía Đông Bắc: $X(m) = 2256141.929$; $Y(m) = 606971.991$.

+ Góc phía Đông Nam: $X(m) = 225613.633$; $Y(m) = 606972.229$.

+ Góc phía Tây Nam: $X(m) = 2256135.369$; $Y(m) = 606965.234$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:



3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Hiện đại hoá máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất trong nhà máy.
- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị và kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, thay những chi tiết hư hỏng.

- Trồng cây xanh khu vực nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	120
2	Dầu thải máy	17 02 03	238
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	5
Tổng khối lượng			363

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sản phẩm lỗi, hỏng thải loại	42.477,60
2	Khuôn mẫu thạch cao hỏng	302.352,00
3	Vỏ bao đựng cao lanh, thạch anh	25.486,52
4	Các loại bao bì đóng gói hỏng	1.500,00
Tổng khối lượng		371.816,12

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	11,8
Tổng khối lượng		11,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 10,96 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, nền cứng hóa bê tông.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:
 - + Sản phẩm nung lõi hỏng, thải loại: Kho lưu giữ diện tích 23,56 m²; thiết kế, cấu tạo: Nhà kho kín, mái bê tông cốt thép, nền cứng hóa bê tông.
 - + Sản phẩm mộc trước nung bị vỡ, hỏng: Lưu giữ tại một góc của kho chứa nguyên liệu.
 - + Các loại bao bì bị rách, hỏng: Lưu giữ tại một góc của khu đóng gói thành phẩm.
 - + Khuôn mẫu thạch cao hỏng: Thu gom tập trung vào một góc của khu xưởng sản xuất khuôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.